CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

NỘI DUNG	**TRANG**
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Giám đốc Điều hành	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DNNT)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DNNT)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNNT)	11

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Đầu tư	Số 2152/GP ngày 22 tháng 2 năm 2000 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.	
Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 16 GP/KDBH ngày 14 tháng 7 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp để thay đổi tên Công ty, sửa đổi bổ sung các hoạt động kinh doanh của Công ty, và để tăng vốn điều lệ của Công ty.	
Hội đồng Thành viên	Ông William Lisle	Chủ tịch (từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)
	Ông Qiang Cai	Chủ tịch (đến ngày 28 tháng 5 năm 2020)
	Ông Wayne David Besant	Thành viên
	Ông Mitchell David New	Thành viên
	Ông Mark Konyn	Thành viên
	Ông Ian Samuel Lydall	Thành viên
	Ông Ly Nhon T	Thành viên (đến ngày 6 tháng 1 năm 2020)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Wayne David Besant	Giám đốc Điều hành
Người phụ trách kế toán	Bà Nguyễn Ngọc Thiên Kim	
Kế toán trưởng	Ông Huỳnh Vũ Đại Trọng	(đến ngày 8 tháng 5 năm 2020)
Trụ sở chính	Tòa nhà Sài Gòn Centre Tháp 2, 67 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Điều hành của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Giám đốc Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Giám đốc Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Giám đốc Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 60. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam.

S.G.P: 16 - Đ.T.N.N.G
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Wayne David Besant
Giám đốc Điều hành

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Giám đốc Điều hành phê duyệt ngày 31 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 60.

Trách nhiệm của Giám đốc Điều hành

Giám đốc Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Thắng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3586-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10518
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 01 - DNNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7.937.590.253.722**	**6.572.931.639.612**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**1.818.198.900.069**	**797.356.619.908**
111	Tiền		861.638.992.037	594.749.247.717
112	Các khoản tương đương tiền		956.559.908.032	202.607.372.191
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4(a)	**4.912.638.439.823**	**4.799.486.883.635**
121	Đầu tư ngắn hạn		4.924.653.856.940	4.879.851.946.413
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(12.015.417.117)	(80.365.062.778)
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.173.950.882.691**	**941.760.601.951**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	254.570.443.416	233.926.963.863
131.1	*- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*		*254.570.443.416*	*233.926.963.863*
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	95.343.841.243	31.415.364.498
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7(a)	909.564.199.989	742.558.592.885
139	Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn	8	(85.527.601.957)	(66.140.319.295)
140	**Hàng tồn kho**		**1.927.934.938**	**2.380.744.859**
141	Hàng tồn kho		1.927.934.938	2.380.744.859
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**30.874.096.201**	**31.946.789.259**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	24.512.193.822	25.420.773.067
158	Tài sản ngắn hạn khác		6.361.902.379	6.526.016.192
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**22.448.657.899.849**	**17.131.942.077.341**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**70.101.310.471**	**62.984.748.701**
212	Trả trước cho người bán dài hạn		8.239.120.452	18.431.830.391
218	Phải thu dài hạn khác	7(b)	61.862.190.019	44.552.918.310
218.1	*- Ký quỹ bảo hiểm*		*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
218.2	*- Phải thu dài hạn khác*		*41.862.190.019*	*24.552.918.310*
220	**Tài sản cố định**		**1.594.016.852.607**	**1.661.852.949.934**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	100.332.183.472	90.168.532.989
222	Nguyên giá		243.412.825.263	210.982.497.744
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(143.080.641.791)	(120.813.964.755)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	1.493.684.669.135	1.571.684.416.945
228	Nguyên giá		1.938.713.999.870	1.883.277.256.402
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(445.029.330.735)	(311.592.839.457)
230	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	11	**261.973.463.348**	**135.383.299.724**
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	4(b)	**20.250.034.334.909**	**15.056.556.585.212**
258	Đầu tư dài hạn khác		20.250.034.334.909	15.056.556.585.212
260	**Tài sản dài hạn khác**		**272.531.938.514**	**215.164.493.770**
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	38.422.124.074	35.522.787.922
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	234.109.814.440	179.641.705.848
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**30.386.248.153.571**	**23.704.873.716.953**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 02 – DNNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**23.835.457.492.005**	**18.723.119.365.650**
310	**Nợ ngắn hạn**		**2.475.261.769.447**	**2.106.934.152.514**
312	Phải trả người bán ngắn hạn		862.420.115.278	848.306.116.051
312.1	*- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*	*12(a)*	*774.593.168.731*	*755.085.150.477*
312.2	*- Phải trả khác cho người bán*	*12(b)*	*87.826.946.547*	*93.220.965.574*
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	232.202.899.888	187.698.122.653
315	Phải trả người lao động		4.807.489.579	1.201.369.701
316	Chi phí phải trả	14	1.143.218.731.099	889.937.301.358
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15(a)	85.896.643.759	61.801.755.488
319.1	Phí bảo hiểm chưa thực hiện	15(b)	146.715.889.844	117.989.487.263
330	**Nợ dài hạn**		**21.360.195.722.558**	**16.616.185.213.136**
331	Phải trả người bán dài hạn	16	14.845.612.390	14.152.741.250
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		16.416.114.861	15.981.416.750
344	Dự phòng nghiệp vụ	17	21.328.933.995.307	16.586.051.055.136
344.1	*- Dự phòng toán học*		*19.926.571.657.985*	*15.458.006.537.300*
344.2	*- Dự phòng phí chưa được hưởng*		*627.551.940.271*	*488.759.793.012*
344.3	*- Dự phòng bồi thường*		*173.969.843.442*	*145.656.777.562*
344.4	*- Dự phòng chia lãi*		*552.071.862.820*	*464.262.699.758*
344.5	*- Dự phòng đảm bảo cân đối*		*48.768.690.789*	*29.365.247.504*
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**6.550.790.661.566**	**4.981.754.351.303**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**6.550.790.661.566**	**4.981.754.351.303**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	3.224.420.000.000	3.224.420.000.000
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	20	197.022.563.727	118.570.748.214
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	3.129.348.097.839	1.638.763.603.089
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**30.386.248.153.571**	**23.704.873.716.953**

Trịnh Phương Khanh
Người lập

Nguyễn Ngọc Thiên Kim
Người phụ trách kế toán

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Wayne David Besant
Giám đốc Điều hành
Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 02 – DNNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	Chỉ tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	13.796.861.188.831	10.979.131.514.640
12	Doanh thu hoạt động tài chính	1.913.728.066.719	1.390.565.510.758
13	Thu nhập khác	4.472.614.078	4.646.035.020
20	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(8.469.671.673.542)	(6.646.806.786.108)
22	Chi phí hoạt động tài chính	(21.470.597.035)	(93.254.433.574)
23	Chi phí bán hàng	(3.507.954.009.873)	(2.904.984.017.138)
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.772.385.714.432)	(1.483.433.064.025)
25	Chi phí khác	(3.235.546.240)	-
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**1.940.344.328.506**	**1.245.864.759.573**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(425.776.126.835)	(312.075.077.459)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	54.468.108.592	69.516.684.625
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**1.569.036.310.263**	**1.003.306.366.739**

Trịnh Phương Khanh
Người lập

Nguyễn Ngọc Thiên Kim
Người phụ trách kế toán

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Wayne David Besant
Giám đốc Điều hành
Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND
01	**Doanh thu phí bảo hiểm**	22	**14.265.921.744.868**	**11.328.856.995.049**
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		14.404.713.892.127	11.441.793.005.478
01.3	- Biến động dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm	17	(138.792.147.259)	(112.936.010.429)
02	**Phí nhượng tái bảo hiểm**	23	**(478.229.896.931)**	**(353.096.675.296)**
03	**Doanh thu phí bảo hiểm thuần**		**13.787.691.847.937**	**10.975.760.319.753**
04	**Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**9.169.340.894**	**3.371.194.887**
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		8.723.563.264	2.967.329.407
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		445.777.630	403.865.480
10	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**13.796.861.188.831**	**10.979.131.514.640**
11	**Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm**		**(2.174.714.867.078)**	**(1.813.729.477.525)**
12	**Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**		**208.502.877.624**	**182.769.193.217**
13	**Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc**	17	**(4.604.090.792.912)**	**(3.342.105.258.636)**
15	**Tổng chi bồi thường bảo hiểm và quyền lợi của chủ hợp đồng**	24	**(6.570.302.782.366)**	**(4.973.065.542.944)**
16	**Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	25	**(1.899.368.891.176)**	**(1.673.741.243.164)**
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(1.857.934.481.776)	(1.623.306.980.532)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(41.434.409.400)	(50.434.262.632)
17	**Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(8.469.671.673.542)**	**(6.646.806.786.108)**
18	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**5.327.189.515.289**	**4.332.324.728.532**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 02 – DNNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND
22	Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.913.728.066.719	1.390.565.510.758
23	Chi phí hoạt động tài chính	27	(21.470.597.035)	(93.254.433.574)
24	**Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính**		**1.892.257.469.684**	**1.297.311.077.184**
25	Chi phí bán hàng	28	(3.507.954.009.873)	(2.904.984.017.138)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(1.772.385.714.432)	(1.483.433.064.025)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.939.107.260.668**	**1.241.218.724.553**
31	Thu nhập khác		4.472.614.078	4.646.035.020
32	Chi phí khác		(3.235.546.240)	-
40	**Lợi nhuận khác**		**1.237.067.838**	**4.646.035.020**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.940.344.328.506**	**1.245.864.759.573**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(425.776.126.835)	(312.075.077.459)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	18, 30	54.468.108.592	69.516.684.625
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**1.569.036.310.263**	**1.003.306.366.739**

S.G.P: 16 - Đ.T.N.N.G CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM) QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trịnh Phương Khanh Người lập	Nguyễn Ngọc Thiên Kim Người phụ trách kế toán	Wayne David Besant Giám đốc Điều hành Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 03 - DNNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế		**1.940.344.328.506**	**1.245.864.759.573**
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10	159.541.848.441	145.875.481.361
(Hoàn nhập)/trích dự phòng		(48.962.362.999)	53.125.392.917
Dự phòng trợ cấp thôi việc		434.698.111	947.657.050
Lãi từ thanh lý TSCĐ		(157.626.400)	(613.824.350)
Trích dự phòng nghiệp vụ	17	4.742.882.940.171	3.455.041.269.065
Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.875.037.164.335)	(1.368.962.815.364)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26, 27	(157.308.206)	378.224.959
Lãi do đánh giá lại các khoản mục đầu tư	26	(11.219.083.229)	(5.874.818.553)
Lãi phải trả cho khoản tiền mặt định kỳ của chủ hợp đồng bảo hiểm	27	17.281.931.710	17.137.673.950
Phụ trội và chiết khấu trái phiếu phân bổ trong năm		14.262.676.164	8.062.452.296
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		**4.939.214.877.934**	**3.550.981.452.894**
Giảm các khoản phải thu		130.238.881.613	41.626.365.790
Giảm hàng tồn kho		452.809.921	3.317.504.392
Tăng các khoản phải trả		327.340.669.059	576.281.387.460
Tăng các chi phí trả trước		(1.990.756.907)	(13.336.365.639)
Tăng chứng khoán kinh doanh		(152.604.129.471)	(145.184.000.365)
Lãi đã trả cho khoản tiền mặt định kỳ của chủ hợp đồng bảo hiểm		(18.149.292.070)	(16.952.500.490)
Thuế TNDN đã nộp	13	(383.095.075.956)	(210.417.204.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**4.841.407.984.123**	**3.786.316.639.922**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu nhập lãi nhận được		1.486.446.914.932	1.189.866.719.387
Tiền đầu tư vào trái phiếu		(3.973.281.966.672)	(3.443.879.156.944)
Tiền thu hồi các khoản đầu tư		1.352.630.436.871	673.406.947.915
Tiền tạm ứng từ giá trị hoàn lại cho chủ hợp đồng bảo hiểm		(273.537.597.940)	(311.539.429.140)
Tiền thu hồi khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại từ chủ hợp đồng bảo hiểm		257.888.483.780	299.578.590.300
Tiền chi cho các khoản đầu tư khác		(2.452.418.479.727)	(1.601.467.197.898)
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		(218.429.550.334)	(116.627.502.321)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		-	2.320.081.519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**(3.820.701.759.090)**	**(3.308.340.947.182)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(190.528.257.903)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**-**	**(190.528.257.903)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**1.020.706.225.033**	**287.447.434.837**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	**797.356.619.908**	**509.907.103.657**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		136.055.128	2.081.414
Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	**1.818.198.900.069**	**797.356.619.908**

Trịnh Phương Khanh
Người lập

Nguyễn Ngọc Thiên Kim
Người phụ trách kế toán

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Wayne David Besant
Giám đốc Điều hành
Ngày 31 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời hạn hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 2152/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 2 năm 2000. Công ty có 100% vốn thuộc sở hữu của Công ty AIA International Limited, tên gọi trước đây là American International Assurance Co. (Bermuda) Limited. Từ ngày 1 tháng 3 năm 2013, Công ty American International Assurance Co. (Bermuda) Limited, đổi tên thành AIA International Limited. Chi tiết về vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 19.

Ngày 21 tháng 10 năm 2014, Công ty đã được Bộ Tài Chính phê duyệt về việc tăng vốn điều lệ từ 1.244 tỷ đồng Việt Nam lên 1.264,3 tỷ đồng Việt Nam, được thể hiện trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động sửa đổi lần thứ 7 vào ngày 6 tháng 4 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty đã được Bộ Tài Chính phê duyệt về việc tăng vốn điều lệ từ 1.264,3 tỷ đồng Việt Nam lên 3.224,42 tỷ đồng Việt Nam, được thể hiện trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động sửa đổi lần thứ 10 vào ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người bổ trợ cho bảo hiểm nhân thọ.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1.034 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.030 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập dựa theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư Quỹ liên kết đơn vị được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch hợp đồng bảo hiểm, có ảnh hưởng lớn đến phí dịch vụ cung cấp; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết phí bảo hiểm và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, các khoản phải thu khác của khách hàng và phải thu khác được phân loại dựa trên bản chất như sau:

- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm là các khoản phải thu từ việc kinh doanh hợp đồng bảo hiểm và các hoạt động bảo hiểm khác bao gồm phải thu phí bảo hiểm từ chủ hợp đồng bảo hiểm và đại lý bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm từ các đơn vị nhận tái bảo hiểm vào cuối năm;
- Các khoản phải thu khác của khách hàng là khoản phải thu từ việc cung cấp dịch vụ khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác là các khoản phải thu phi thương mại và không liên quan tới việc cung cấp dịch vụ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng số dư căn cứ trên số ngày quá hạn thanh toán dựa trên lịch thanh toán đã cam kết ban đầu (trừ việc thay đổi lịch thanh toán được thỏa thuận giữa các bên), hoặc căn cứ trên các tổn thất đã được dự kiến. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Chứng khoán kinh doanh sẽ được phân loại vào đầu tư tài chính ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Giám đốc Điều hành Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Giám đốc Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dựa vào ý định đầu tư của Giám đốc Điều hành Công ty mà các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sẽ được phân loại vào đầu tư tài chính ngắn hạn hoặc đầu tư tài chính dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Biến động dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận là khoản tăng hoặc giảm chi phí tài chính. Hoàn nhập dự phòng, nếu có, được lập trong trường hợp khoản đầu tư khôi phục giá trị theo giá gốc.

Các khoản được giảm giá và chiết khấu từ việc mua trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng phương pháp sinh lãi trong suốt thời gian từ khi mua tới khi đáo hạn.

(c) Các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại là các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ khi đủ điều kiện theo quy định của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đã được ký kết. Các khoản tạm ứng này được quy định mức trần dựa trên giá trị hoàn lại và bảo lãnh bằng chính giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ. Lãi từ các khoản tạm ứng này được thu hàng kỳ theo thỏa thuận giữa Công ty và chủ hợp đồng bảo hiểm. Các khoản tạm ứng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại sẽ được phân loại vào đầu tư tài chính ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Các khoản đầu tư thuộc Quỹ liên kết đơn vị

Quỹ liên kết đơn vị là quỹ được hình thành từ nguồn phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị và là một phần của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm. Quỹ liên kết đơn vị hoạt động theo hướng dẫn tại Thông tư 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2012 về việc triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị do Bộ Tài Chính ban hành.

Dựa vào ý định đầu tư của Giám đốc Điều hành Công ty mà các khoản đầu tư từ Quỹ liên kết đơn vị sẽ được ghi nhận và phân loại vào chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 2.8(a)) hoặc đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 2.8(b)). Các khoản đầu tư này được đánh giá theo định kỳ tối thiểu một tuần một lần, theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) như hướng dẫn tại Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở rộng ("Thông tư 183"), chi tiết như sau:

Cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo một trong các mức như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

Trái phiếu niêm yết

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trong trường hợp các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá thì sẽ được đánh giá lại theo một các mức như sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

Trái phiếu không niêm yết

Giá trái phiếu không niêm yết được xác định trên dựa trên một trong các phương pháp sau:

- Giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	20%-50%
Trang thiết bị và đồ đạc	20%
Thiết bị thông tin	20%-33%
Phần mềm máy tính	20%-33%
Phương tiện vận tải	17%
Chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối (*)	7%

(*) Chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối bao gồm các khoản phí trả trước và phải trả cho một ngân hàng trong nước theo một hợp đồng mà Công ty được độc quyền cung cấp sản phẩm bảo hiểm qua hệ thống mạng lưới của ngân hàng này. Chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối này được ghi nhận như là một tài sản cố định vô hình do có khả năng tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng khai thác bảo hiểm này.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Thuê tài sản hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được quyết định bởi chuyên gia tính toán của doanh nghiệp, được đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính như hướng dẫn tại Thông tư 50/2017/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") hướng dẫn thi hành luật kinh doanh bảo hiểm áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và trung tâm đào tạo đại lý bảo hiểm và được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 89/2020/TT-BTC ("Thông tư 89") do Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2020.

Các dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được xác định riêng cho từng sản phẩm và được tính toán dựa trên các giả định và các phương pháp thận trọng mà các chuyên gia tính toán của Công ty xác lập như đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn như sau:

<u>Sản phẩm truyền thống</u>

- Tỉ lệ tử vong: Theo bảng tính tỉ lệ tử vong của Ủy Ban Quản Lý Bảo Hiểm 80 ("CSO 80"). Áp dụng bảng tính tỉ lệ tử vong cho nam của Ủy ban Quản Lý Bảo Hiểm 58 ("CSO 58M") cho sản phẩm bảo hiểm trọn đời, giáo dục và bảo hiểm hỗn hợp có điều chỉnh và bảng tính tỉ lệ tử vong VN Qx 88-89M cho sản phẩm bảo hiểm tử kì có thời hạn 15 năm.

- Phương pháp trích lập:

  + Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp và bảo hiểm trọn đời
    - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 05 năm trở xuống thì áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần. Phí thuần dùng để tính dự phòng không cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được; và
    - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 05 năm thì áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm. Phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.

  + Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ
    - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 05 năm trở xuống thì áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần. Phí thuần dùng để tính dự phòng không cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được; và
    - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 05 năm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng. Phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(a) Dự phòng toán học (tiếp theo)

+ Sản phẩm bảo hiểm sức khoẻ: là số lớn hơn giữa phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm (phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng này không được cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được) với phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng 1/8.

Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung

Dự phòng toán học bao gồm:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng;
- Dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm liên kết chung là tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung;
- Dự phòng cho thưởng duy trì hợp đồng; và
- Dự phòng cho lãi suất cam kết.

Hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị

Dự phòng toán học bao gồm:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng;
- Dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm liên kết đơn vị là tổng số các khoản sau:
  + Tổng số các đơn vị đầu tư của bên mua bảo hiểm tại ngày định giá nhân (x) với giá mua của một đơn vị quỹ tại ngày định giá;
  + Tổng số phí bảo hiểm đã nhận được từ bên mua bảo hiểm tại ngày định giá sau khi trừ đi các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm mà phần còn lại này dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện.
- Dự phòng cho thưởng duy trì hợp đồng.

Hợp đồng bảo hiểm hưu trí

Dự phòng toán học bao gồm:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng;
- Dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm bảo hiểm hưu trí là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập;
- Dự phòng cho thưởng duy trì hợp đồng; và
- Dự phòng cho lãi suất cam kết.

(b) Dự phòng bồi thường bao gồm:

Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo Công ty để yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(b) Dự phòng bồi thường bao gồm (tiếp theo):

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường:

- Hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống: phương pháp hệ số phát sinh bồi thường;
- Hợp đồng bảo hiểm tử kỳ tử vong do tai nạn: phương pháp ước tính dựa trên mức bồi thường bảo hiểm thực tế đã phát sinh; và
- Hợp đồng bảo hiểm sức khỏe: được trích lập theo tỷ lệ 3% trên số lớn hơn giữa phí bảo hiểm trong năm tài chính hoặc tổng phí bảo hiểm của 12 tháng gần nhất.

(c) Dự phòng phí chưa được hưởng chỉ áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống và được tính theo phương pháp 1/2 cho các sản phẩm bảo hiểm tai nạn, tử vong, tàn tật do tai nạn và nằm viện. Những sản phẩm còn lại được tính bằng phương pháp 1/24.

(d) Dự phòng chia lãi được lập cho các hợp đồng có lãi chia

Dự phòng cho phần lãi đã công bố: bằng tổng lãi công bố chia cho các chủ hợp đồng trong năm hiện hành cộng số tích lũy của lãi đã công bố chia cho chủ hợp đồng trong các năm tài chính trước nhưng chưa chi trả. Thời gian công bố lãi tích lũy là từ ngày 1 tháng 7 của năm hiện tại cho đến ngày 30 tháng 6 của năm tiếp theo.

Dự phòng cho phần lãi chưa công bố: là giá trị hiện tại của phần lãi sẽ chia thêm cho chủ hợp đồng trong tương lai được tính bằng tài sản của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi trừ đi công nợ của quỹ, nguồn vốn hỗ trợ từ quỹ chủ sở hữu và lãi đã phân bổ trong năm hiện tại.

(e) Dự phòng bảo đảm cân đối được lập hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí bảo hiểm thuần thu được trong năm.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán theo quyết định số 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có chuẩn mực Kế toán số 19 ("VAS 19") – Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện "các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính", Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính vẫn chưa ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện VAS 19 và thể theo Nghị Định 50/2017/TTBTC ban hành bởi Bộ Tài Chính ngày 1 tháng 7 năm 2016 hướng dẫn thi hành luật kinh doanh bảo hiểm áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng bảo đảm cân đối hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí bảo hiểm thuần thu được trong năm.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế góp.

LNST chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty và phân phối lợi nhuận sau thuế tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Điều 77 của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 được ban hành bởi Bộ Tài chính ("Nghị định 73"), Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc đến khi số dư quỹ này bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm theo Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận doanh thu tại thời điểm khi đáp ứng được một trong những điều kiện sau:

(1) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Công ty và người mua bảo hiểm, và phí bảo hiểm đã được đóng đủ; hoặc

(2) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và người mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.

Người mua bảo hiểm có thể đóng phí bảo hiểm một lần (cho loại hợp đồng đóng phí một lần) hoặc nhiều kỳ theo thời hạn và phương thức thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

<u>Hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần</u>
Phí bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần được ghi nhận toàn bộ doanh thu tại ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

<u>Hợp đồng bảo hiểm đóng phí nhiều kỳ</u>
Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Công ty đã thỏa thuận với người mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ như quy định trong hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ người mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trong trường hợp phí bảo hiểm được đóng nhiều kỳ và người mua bảo hiểm đã đóng một hoặc một số kỳ phí bảo hiểm, phí bảo hiểm được ghi nhận doanh thu tại ngày đến hạn thu phí cho khoản phải thu phí bảo hiểm này. Sau 60 ngày kể từ ngày đến hạn thu phí, Công ty có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng và hợp đồng bị đình chỉ. Công ty có thể khôi phục hiệu lực hợp đồng bảo hiểm đã bị đơn phương đình chỉ thực hiện trong thời hạn hai năm, kể từ ngày bị đình chỉ khi người mua bảo hiểm đã đóng số phí bảo hiểm còn thiếu. Sau hai năm kể từ ngày bị đình chỉ, các hợp đồng bảo hiểm này sẽ bị kết thúc.

(b) Hoa hồng nhượng tái

Hoa hồng nhượng tái gồm các khoản thu phí đã nhận hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Thu nhập này được tính toán trên cơ sở phí bảo hiểm gộp nhượng tái và được ghi nhận vào cùng kỳ kế toán quý mà phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản giảm trừ đối với phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận. Khoản này được ghi nhận vào cùng kỳ kế toán quý mà phí bảo hiểm gốc tương ứng được ghi nhận.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

2.22 Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng là các khoản phí phải trả cho các đại lý bảo hiểm. Các chi phí này tính toán và ghi nhận dựa trên phí bảo hiểm gốc khi phát sinh.

2.23 Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh dựa trên trách nhiệm bồi thường đã được xác định cho chủ hợp đồng hoặc người thụ hưởng các khoản lợi ích của chủ hợp đồng và khoản bồi thường cho sự kiện bảo hiểm đã xảy ra đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.24 Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm

Các khoản bồi thường phát sinh được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc Điều hành Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Giám đốc Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Ước tính dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 4(a));
- Ước tính dự phòng các khoản nợ khó đòi (Thuyết minh 8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10);
- Các khoản dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 17); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 18).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Giám đốc Điều hành đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	8.207.304.479	9.233.026.839
Tiền gửi ngân hàng	817.328.220.558	560.402.973.878
Tiền đang chuyển	36.103.467.000	25.113.247.000
Các khoản tương đương tiền (*)	956.559.908.032	202.607.372.191
	1.818.198.900.069	797.356.619.908

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất trung bình từ 0,2% đến 3,7%/năm (2019: từ 0,8% đến 5%/năm).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Chứng khoán kinh doanh (*)	909.985.106.240	745.908.931.314
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (**)	4.014.668.750.700	4.133.943.015.099
	4.924.653.856.940	4.879.851.946.413

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chứng khoán kinh doanh

	2020			2019		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu	833.691.341.440	821.675.924.323	(12.015.417.117)	680.675.248.464	600.310.185.686	(80.365.062.778)
Cổ phiếu thuộc các quỹ liên kết đơn vị	76.293.764.800	76.293.764.800	-	65.233.682.850	65.233.682.850	-
	909.985.106.240	897.969.689.123	(12.015.417.117)	745.908.931.314	665.543.868.536	(80.365.062.778)

(**) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.997.906.265.025	2.997.906.265.025	2.646.135.095.345	2.646.135.095.345
Trái phiếu (ii)	381.975.254.055	381.975.254.055	888.669.802.294	888.669.802.294
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	200.000.000.000	200.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng bảo hiểm (iv)	434.787.231.620	434.787.231.620	419.138.117.460	419.138.117.460
	4.014.668.750.700	4.014.668.750.700	4.133.943.015.099	4.133.943.015.099

(i) Các khoản tiền gửi ngắn hạn bao gồm tiền gửi tại ngân hàng sẽ đáo hạn trong vòng 12 tháng có kỳ hạn gốc lớn hơn hoặc bằng 12 tháng hưởng mức lãi suất bình quân 7,04%/năm (2019: 7,26%/năm).

(ii) Trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp.
- Trái phiếu Chính phủ sẽ đáo hạn trong vòng một năm. Mức lãi suất bình quân trong năm 2020 là 6,30%/năm (2019: 6,60%/năm).
- Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh sẽ đáo hạn trong vòng một năm. Mức lãi suất bình quân trong năm 2020 là 11,04%/năm (2019: 9,66%/năm).
- Trái phiếu doanh nghiệp sẽ đáo hạn trong vòng một năm. Mức lãi suất bình quân trong năm 2020 là 9,32%/năm (2019: 10,15%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(**) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(iii) Đây là các chứng chỉ tiền gửi phát hành bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội. Lãi suất của các chứng chỉ tiền gửi này là 7%/năm (2019: 10,77%/năm).

(iv) Lãi suất áp dụng cho các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng trong năm 2020 từ 8% đến 11%/năm (2019: 11%/năm).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Trái phiếu (i)	16.847.890.782.034	16.847.890.782.034	13.735.060.342.384	13.735.060.342.384
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng (ii)	3.302.143.552.875	3.302.143.552.875	1.021.496.242.828	1.021.496.242.828
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	100.000.000.000	100.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
	20.250.034.334.909	20.250.034.334.909	15.056.556.585.212	15.056.556.585.212

(i) Trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp
- Trái phiếu Chính phủ sẽ đáo hạn từ năm 2027 đến năm 2050. Mức lãi suất bình quân trong năm 2020 là 6,54%/năm (2019: 7,02%/năm).
- Trái phiếu bảo lãnh Chính phủ sẽ đáo hạn từ năm 2022 đến năm 2035. Mức lãi suất bình quân trong năm 2020 là 6,60%/năm (2019: 8,08%/năm).
- Trái phiếu Chính quyền địa phương sẽ đáo hạn từ năm 2023 đến năm 2050. Mức lãi suất bình quân trong năm 2020 là 6,33%/năm (2019: 7,68%/năm).
- Trái phiếu doanh nghiệp sẽ đáo hạn từ năm 2022 đến năm 2033. Mức lãi suất bình quân trong năm 2020 là 8,03%/năm (2019: 7,88%/năm).

(ii) Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng là khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam. Lãi suất trung bình của các khoản tiền gửi này là 5,77%/năm (2019: 7,64%/năm).

(iii) Đây là các chứng chỉ tiền gửi phát hành bởi Ngân hàng TMCP Quân đội. Lãi suất bình quân của các chứng chỉ tiền gửi này là 7,20%/năm (lãi suất bình quân của 2019: 7,07%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc:		
Phải thu của chủ hợp đồng	200.809.431.531	168.125.115.566
Phải thu tái bảo hiểm	53.761.011.885	65.801.848.297
	254.570.443.416	233.926.963.863

	2020 VND	2019 VND
Trong đó:		
Bên thứ ba	244.998.377.805	198.843.995.923
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	9.572.065.611	35.082.967.940
	254.570.443.416	233.926.963.863

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và Kinh doanh Trang Sức PNJ	24.901.064.500	6.045.134.514
Công ty Cổ phần Di động Trực tuyến	18.224.507.850	1.306.173.000
Công ty Cổ phần Xây dựng DBA	14.935.640.000	822.937.638
Công ty TNHH Môi giới Bảo hiểm Marsh Việt Nam	13.107.400.272	778.672.136
Khác	24.175.228.621	22.462.447.210
	95.343.841.243	31.415.364.498

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba		
Lãi dự thu từ đầu tư trái phiếu	464.249.067.146	443.583.318.466
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	297.821.613.559	166.893.936.751
Phải thu từ đại lý bảo hiểm	111.123.132.125	105.821.506.857
Lãi phải thu từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại cho chủ hợp đồng bảo hiểm	5.138.847.630	7.219.340.230
Cổ tức phải thu từ cổ phiếu	3.885.713.500	6.346.954.300
Phải thu từ việc bán chứng khoán	8.250.000.000	1.797.974.838
Khác	1.822.626.470	1.139.922.299
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	17.273.199.559	9.755.639.144
	909.564.199.989	742.558.592.885

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán lần lượt là 105.148.150.465 đồng và 104.613.365.900 đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Ký quỹ bảo hiểm (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản đặt cọc khác	41.862.190.019	24.552.918.310
	61.862.190.019	44.552.918.310

(*) Theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty phải ký quỹ bắt buộc tại một ngân hàng trong nước với số tiền tương đương 2% vốn pháp định tối thiểu 1.000.000.000.000 đồng được quy định đối với các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	2020			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	105.148.150.465	19.620.548.508	85.527.601.957	Từ sáu tháng đến hơn ba năm

	2019			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	104.613.365.900	38.473.046.605	66.140.319.295	Từ sáu tháng đến hơn ba năm

Tình hình biến động dự phòng các khoản nợ xấu trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	66.140.319.295	51.477.863.278
Trích lập dự phòng	19.387.282.662	14.662.456.017
Số dư cuối năm	85.527.601.957	66.140.319.295

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Chi phí mua dịch vụ phần mềm	12.546.453.203	13.698.460.055
Chi phí trả trước dịch vụ tư vấn và quản trị bệnh án cá nhân	7.028.441.861	-
Chi phí phúc lợi cho nhân viên	2.253.290.231	5.645.035.216
Chi phí thuê văn phòng	1.356.840.242	2.264.143.717
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	-	591.094.290
Khác	1.327.168.285	3.222.039.789
	24.512.193.822	25.420.773.067

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	21.676.205.431	20.276.739.593
Chi phí hỗ trợ thành lập Tổng đại lý	16.745.918.643	15.246.048.329
	38.422.124.074	35.522.787.922

Biến động chi phí trả trước trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	60.943.560.989	47.607.195.350
Tăng	231.286.334.841	275.905.578.458
Phân bổ trong năm	(229.295.577.934)	(262.569.212.819)
Số dư cuối năm	62.934.317.896	60.943.560.989

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Trang thiết bị và đồ đạc VND	Thiết bị thông tin VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	28.674.499.174	128.218.691.272	42.047.557.298	12.041.750.000	**210.982.497.744**
Mua trong năm	447.926.426	1.761.639.267	12.941.054.529	-	**15.150.620.222**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	21.252.023.020	-	-	**21.252.023.020**
Thanh lý	-	(867.350.715)	(3.104.965.008)	-	**(3.972.315.723)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	29.122.425.600	150.365.002.844	51.883.646.819	12.041.750.000	**243.412.825.263**
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	19.456.941.029	62.053.132.490	34.527.266.235	4.776.625.001	**120.813.964.755**
Khấu hao trong năm	3.950.737.994	11.834.821.754	8.161.372.415	2.158.425.000	**26.105.357.163**
Thanh lý	-	(867.350.715)	(2.971.329.412)	-	**(3.838.680.127)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	23.407.679.023	73.020.603.529	39.717.309.238	6.935.050.001	**143.080.641.791**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	9.217.558.145	66.165.558.782	7.520.291.063	7.265.124.999	**90.168.532.989**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.714.746.577	77.344.399.315	12.166.337.581	5.106.699.999	**100.332.183.472**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty có nguyên giá là 93.567.462.076 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 70.640.221.205 đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	127.277.256.402	1.756.000.000.000	**1.883.277.256.402**
Mua trong năm	8.230.575.868	-	**8.230.575.868**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	47.206.167.600	-	**47.206.167.600**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	182.713.999.870	1.756.000.000.000	**1.938.713.999.870**
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	67.703.950.557	243.888.888.900	**311.592.839.457**
Khấu hao trong năm	16.369.824.606	117.066.666.672	**133.436.491.278**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	84.073.775.163	360.955.555.572	**445.029.330.735**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	59.573.305.845	1.512.111.111.100	**1.571.684.416.945**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	98.640.224.707	1.395.044.444.428	**1.493.684.669.135**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty có nguyên giá là 44.359.837.926 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 : 42.895.140.926 đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2020 VND	2019 VND
Ứng dụng và hệ thống	254.503.319.688	88.909.426.593
Khác	7.470.143.660	46.473.873.131
	261.973.463.348	135.383.299.724

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	135.383.299.724	77.776.225.124
Tăng	195.048.354.244	99.534.529.196
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(21.252.023.020)	(15.911.106.360)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(47.206.167.600)	(26.016.348.236)
Số dư cuối năm	261.973.463.348	135.383.299.724

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

(a) Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	2020 VND	2019 VND
Phải trả tiền mặt định kỳ và lãi cho chủ hợp đồng bảo hiểm (*)	243.567.632.530	250.574.749.060
Phải trả cho môi giới và đại lý bảo hiểm	203.358.396.152	190.018.992.911
Phải trả cho các hợp đồng bảo hiểm đáo hạn	136.626.469.630	106.997.243.650
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	94.191.665.576	124.102.947.501
Phải trả về bồi thường cho chủ hợp đồng bảo hiểm	69.489.323.103	77.179.047.933
Khoản giá trị hoàn lại phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm	16.864.198.330	4.399.733.780
Khác	10.495.483.410	1.812.435.642
	774.593.168.731	755.085.150.477

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(a) Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
Trong đó:		
Bên thứ ba	748.108.409.160	676.243.903.245
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	26.484.759.571	78.841.247.232
	774.593.168.731	755.085.150.477

(*) Lãi suất của khoản tiền mặt định kỳ được tích lũy phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm trong năm là từ 6,0% đến 6,5%/năm (2019: từ 6,5% đến 6,75%/năm).

(b) Phải trả khác cho người bán

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	5.049.124.510	342.685.166
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	82.777.822.037	92.878.280.408
	87.826.946.547	93.220.965.574

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2020 VND	2019 VND
Thuế TNDN	218.021.135.889	175.340.085.010
Thuế thu nhập cá nhân	7.852.059.181	11.320.690.127
Thuế nhà thầu nước ngooài	6.329.704.818	1.037.347.516
	232.202.899.888	187.698.122.653

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Thuế TNDN	175.340.085.010	425.776.126.835	(383.095.075.956)	218.021.135.889
Thuế thu nhập cá nhân	11.320.690.127	266.785.480.990	(270.254.111.936)	7.852.059.181
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.037.347.516	33.885.298.346	(28.592.941.044)	6.329.704.818
	187.698.122.653	726.446.906.171	(681.942.128.936)	232.202.899.888

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2020 VND	2019 VND
Chi phí phải trả liên quan đến các đại lý bảo hiểm	842.729.658.463	673.310.384.110
Trích trước chi phí nhân viên	95.102.655.541	84.310.734.578
Trích trước chi phí chuyên gia	34.602.433.711	15.537.837.994
Trích trước hoa hồng đại lý phải trả tương ứng phí bảo hiểm phải thu	16.277.668.323	12.537.377.421
Trích trước chi phí hoạt động đầu tư	14.783.738.728	343.136.489
Trích trước chi phí thuế thu nhập cá nhân của chuyên gia người nước ngoài	9.204.178.166	4.449.127.835
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm (*)	7.366.184.639	21.511.425.583
Lãi phải trả chủ hợp đồng bảo hiểm	6.749.128.400	7.616.488.760
Khác	116.403.085.128	70.320.788.588
	1.143.218.731.099	889.937.301.358

(*) Theo Nghị định 73, Công ty phải trích nộp cho quỹ bảo vệ người được bảo hiểm ("Quỹ"). Số tiền trích nộp Quỹ tối đa không được vượt quá 0,05% tổng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại thuộc các hợp đồng bảo hiểm gốc trong năm tài chính trước liền kề của doanh nghiệp bảo hiểm. Việc trích nộp Quỹ được thực hiện cho đến khi quy mô của Quỹ đạt 5% tổng tài sản của Công ty.

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

(a) Phải trả khác

	2020 VND	2019 VND
Tiền ký quỹ từ các đại lý	50.631.490.225	41.344.170.303
Phải trả mua chứng khoán	16.319.575.637	7.203.899.538
Quỹ từ thiện	4.597.832.554	2.825.072.743
Chi phí thẩm định sức khỏe phải trả	1.950.315.600	2.025.868.900
Quỹ công đoàn	444.328.978	324.192.857
Khác	11.953.100.765	8.078.551.147
	85.896.643.759	61.801.755.488

(b) Phí bảo hiểm chưa thực hiện

Đây là khoản phí bảo hiểm chưa thực hiện từ người mua bảo hiểm.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

Số dư thể hiện các khoản thanh toán bằng tiền cho chủ hợp đồng bảo hiểm theo thời biểu quy định trong hợp đồng cho một số sản phẩm bảo hiểm nhất định. Khoản tiền này chỉ được thanh toán khi hợp đồng đáo hạn.

17 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	2020 VND	2019 VND
Dự phòng toán học	19.926.571.657.985	15.458.006.537.300
Dự phòng phí chưa được hưởng	627.551.940.271	488.759.793.012
Dự phòng bồi thường	173.969.843.442	145.656.777.562
Dự phòng chia lãi	552.071.862.820	464.262.699.758
Dự phòng đảm bảo cân đối	48.768.690.789	29.365.247.504
	21.328.933.995.307	16.586.051.055.136

Biến động của dự phòng nghiệp vụ trong năm như sau:

	Dự phòng toán học VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng bồi thường chưa thông báo VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	12.233.073.306.552	375.823.782.583	91.948.837.562	21.215.179.676	392.273.062.934	16.675.616.764	**13.131.009.786.071**
Trích lập dự phòng trong năm	3.224.933.230.748	112.936.010.429	8.732.420.976	23.760.339.348	71.989.636.824	12.689.630.740	**3.455.041.269.065**
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	15.458.006.537.300	488.759.793.012	100.681.258.538	44.975.519.024	464.262.699.758	29.365.247.504	**16.586.051.055.136**
Trích lập dự phòng trong năm	4.468.565.120.685	138.792.147.259	10.612.019.026	17.701.046.854	87.809.163.062	19.403.443.285	**4.742.882.940.171**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	19.926.571.657.985	627.551.940.271	111.293.277.564	62.676.565.878	552.071.862.820	48.768.690.789	**21.328.933.995.307**

18 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2020 VND	2019 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	234.109.814.440	179.641.705.848

Biến động của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	179.641.705.848	110.125.021.223
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 30)	54.468.108.592	69.516.684.625
Số dư cuối năm	234.109.814.440	179.641.705.848

Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	2020 VND	2019 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	234.109.814.440	179.641.705.848

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	%	Vốn đã góp VND
AIA International Limited	3.224.420.000.000	100	3.224.420.000.000

Theo Giấy phép Đầu tư sửa đổi số 16/GPDC10/KDBH ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Bộ Tài chính cấp, vốn điều lệ của Công ty là 3.224.420.000 đồng, đã được góp đủ.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.224.420.000.000	68.405.429.877	876.150.812.590	**4.168.976.242.467**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.003.306.366.739	**1.003.306.366.739**
Phân bổ vào quỹ	-	50.165.318.337	(50.165.318.337)	-
Chia lợi nhuận	-	-	(190.528.257.903)	**(190.528.257.903)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.224.420.000.000	118.570.748.214	1.638.763.603.089	**4.981.754.351.303**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.569.036.310.263	**1.569.036.310.263**
Phân bổ vào quỹ	-	78.451.815.513	(78.451.815.513)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.224.420.000.000	197.022.563.727	3.129.348.097.839	**6.550.790.661.566**

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 30.903 Đô la Mỹ và 722.577 Đô la Hồng Kông (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 19.211 Đô la Mỹ và 19.826 Đô la Hồng Kông).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 35.

22 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

		2020 VND	2019 VND
(a)	**Phí bảo hiểm gốc**		
	Bảo hiểm liên kết chung	11.319.181.125.870	9.010.134.980.900
	Bảo hiểm truyền thống	3.256.779.524.367	2.532.980.183.558
	Bảo hiểm liên kết đơn vị	30.290.736.350	35.246.695.250
	Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	6.963.273.010	7.231.308.380
		14.613.214.659.597	11.585.593.168.088
(b)	**Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)**	(208.500.767.470)	(143.800.162.610)
		14.404.713.892.127	11.441.793.005.478
(c)	**Biến động dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm (Thuyết minh số 17)**	(138.792.147.259)	(112.936.010.429)
		14.265.921.744.868	11.328.856.995.049

23 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	2020 VND	2019 VND
Phí nhượng tái bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm liên kết chung	334.264.817.715	264.781.680.247
Bảo hiểm truyền thống	143.878.808.697	88.260.233.602
Bảo hiểm liên kết đơn vị	86.270.519	54.761.447
	478.229.896.931	353.096.675.296

24 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ QUYỀN LỢI CỦA CHỦ HỢP ĐỒNG

		2020 VND	2019 VND
(a)	**Tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm**		
	Chi bồi thường bảo hiểm		
	Bảo hiểm liên kết chung	564.456.440.364	478.093.696.680
	Bảo hiểm truyền thống	368.230.081.914	316.731.260.675
	Bảo hiểm liên kết đơn vị	1.250.000.000	-
		933.936.522.278	794.824.957.355
	Trả tiền bảo hiểm		
	Bảo hiểm liên kết chung	718.011.862.700	515.648.323.630
	Bảo hiểm truyền thống	516.310.338.290	495.490.250.540
	Bảo hiểm liên kết đơn vị	6.254.234.850	7.765.946.000
	Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	201.908.960	-
		1.240.778.344.800	1.018.904.520.170
		2.174.714.867.078	1.813.729.477.525
(b)	**Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	(208.502.877.624)	(182.769.193.217)
(c)	**Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Thuyết minh 17)**	4.604.090.792.912	3.342.105.258.636
	Tổng chi bồi thường và quyền lợi của chủ hợp đồng	6.570.302.782.366	4.973.065.542.944

25 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2020 VND	2019 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	1.857.934.481.776	1.623.306.980.532
Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	50.035.302.178	33.277.262.632
(Hoàn nhập)/trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	(8.600.892.778)	17.157.000.000
	1.899.368.891.176	1.673.741.243.164

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Thu lãi đầu tư trái phiếu	1.143.283.081.009	1.019.365.629.568
Thu lãi tiền gửi tại ngân hàng và khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại cho chủ hợp đồng bảo hiểm	442.233.746.594	291.030.606.491
Lãi thu từ việc bán các khoản đầu tư tài chính	251.538.783.068	30.843.836.192
Thu cổ tức	47.981.779.417	35.797.450.744
Lãi thu từ bán các khoản đầu tư tài chính của Quỹ liên kết đơn vị	11.318.680.836	3.393.192.810
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính thuộc Quỹ liên kết đơn vị	11.219.083.229	5.874.818.553
Chiết khấu trái phiếu phân bổ trong năm	5.445.704.754	4.259.976.400
Lãi từ đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	157.308.206	-
Khác	549.899.606	-
	1.913.728.066.719	1.390.565.510.758

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Phụ trội trái phiếu phân bổ trong năm	19.708.380.918	12.322.428.696
Lỗ từ bán chứng khoán	18.406.106.593	6.328.655.750
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm	17.281.931.710	17.137.673.950
Lỗ từ việc bán các khoản đầu tư tài chính thuộc Quỹ liên kết đơn vị	2.912.799.996	5.139.244.691
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	873.416.454	27.306.971
Lỗ từ đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	-	378.224.959
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(68.349.645.661)	38.462.936.900
Khác	30.637.607.025	13.457.961.657
	21.470.597.035	93.254.433.574

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Chi phí khen thưởng	2.553.423.390.452	2.085.499.196.681
Chi phí thưởng thi đua	485.597.188.727	407.059.013.497
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	190.515.688.411	171.816.005.777
Chi phí thu phí bảo hiểm	153.813.523.116	114.249.176.862
Chi phí phân phối	117.066.666.672	117.066.666.672
Khác	7.537.552.495	9.293.957.649
	3.507.954.009.873	2.904.984.017.138

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	938.236.996.479	852.294.137.099
Chi phí dịch vụ tư vấn	237.706.763.821	154.196.307.680
Chi phí thông tin liên lạc	199.771.928.172	115.975.966.566
Chi phí thuê văn phòng	136.694.835.875	126.723.600.661
Chi phí công tác	46.137.811.608	59.099.222.999
Chi phí khấu hao	42.475.181.769	32.887.664.834
Trích dự phòng nợ khó đòi	19.387.282.662	14.662.456.017
Khác	151.974.914.046	127.593.708.169
	1.772.385.714.432	1.483.433.064.025

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.940.344.328.506	1.245.864.759.573
Thuế tính ở thuế suất 20%	388.068.865.701	249.172.951.915
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	2.060.676.263	544.931.069
Thu nhập không chịu thuế	(9.221.211.113)	(7.159.490.150)
Dự phòng thừa của năm trước	(9.600.312.608)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	371.308.018.243	242.558.392.834
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	425.776.126.835	312.075.077.459
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 18)	(54.468.108.592)	(69.516.684.625)
	371.308.018.243	242.558.392.834

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

		2020	2019
1.	**Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn**		
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản		
	• TSCĐ và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản (%)	73,88	72,27
	• Tài sản và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	26,12	27,73
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
	• Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	78,44	78,98
	• Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	21,56	21,02
2.	**Khả năng thanh toán**		
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành (số lần)	1,27	1,27
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (số lần)	3,21	3,12
2.3	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	2,72	2,66
3.	**Tỷ suất sinh lời**		
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
	• Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu (%)	13,60	11,00
	• Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu (%)	11,00	8,86
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
	• Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	6,39	5,26
	• Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	5,16	4,23
3.3	Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu		
	• Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	23,95	20,14

32 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

Công ty nhận thức rõ tầm quan trọng của quản trị rủi ro hiệu quả trong từng lĩnh vực kinh doanh và với các bên có liên quan. Cơ chế quản trị rủi ro cung cấp cấu trúc để xác định, định lượng, và giảm thiểu rủi ro trong toàn Công ty. Một cơ chế quản trị rủi ro hiệu quả là yếu tố then chốt để tránh các tổn thất về tài chính và uy tín phát sinh do quản lý rủi ro không đầy đủ hoặc không hiệu quả trong quá trình kinh doanh.

32.1 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận từ mức vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Quy định về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong những quy định của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Bộ tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và giám sát chặt chẽ nhằm đảm bảo các công ty bảo hiểm thực hiện quyền lợi đối với chủ hợp đồng bảo hiểm một cách thỏa đáng. Bộ Tài chính cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Công ty Triệu VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.125.376	2.286.722	137
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.704.031	2.933.385	160

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

32.2 Chiến lược thẩm định bảo hiểm

Chiến lược thẩm định bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

32.3 Chiến lược tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm sẽ hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tín dụng, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

32 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

32.4 Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các tổn thất do các quy trình nội bộ còn thiếu sót hoặc không hợp lý do con người, do hệ thống hoặc do các sự kiện bên ngoài. Tại Công ty, rủi ro hoạt động được chia thành 13 lĩnh vực rủi ro chính, được gọi là các Rủi ro hoạt động trọng yếu (KORs). Các rủi ro trọng yếu này được giám sát bởi các Chỉ số rủi ro trọng yếu (KRIs), và cũng sẽ được chỉ định cụ thể cho tuyến phòng thủ thứ 1 sẽ chịu trách nhiệm đối với từng rủi ro hoạt động chính này. Nền tảng của quản lý rủi ro hoạt động là sớm xác định vấn đề, sau đó Công ty sẽ có một quy trình rõ ràng để đảm bảo rằng các rủi ro đã được dự báo được quản lý một cách toàn diện.

33 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

33.1 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

33.1.1 Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là các khoản lỗ tiềm tàng phát sinh do tử vong, bệnh tật, tỷ lệ duy trì hợp đồng, tuổi thọ, và các chi phí phát sinh bất lợi. Rủi ro bảo hiểm cũng bao gồm các tác động tiềm tàng từ các thảm họa như dịch bệnh và các thảm họa thiên nhiên.

Công ty quản lý mức độ tác động của rủi ro bảo hiểm tại mỗi giai đoạn của quy trình.

Thiết kế sản phẩm

Công ty quản lý rủi ro thiết kế sản phẩm dựa trên Quy Trình Phê Duyệt Sản Phẩm Mới, theo đó sản phẩm được xem xét lại dựa trên định giá, thiết kế, và các mức chuẩn về rủi ro hoạt động. Công ty quản lý chặt chẽ kết quả hoạt động của các sản phẩm mới và tập trung vào quản lý chủ động từng phần của chu trình quản lý định giá để giảm thiểu các rủi ro trong danh mục các hợp đồng còn hiệu lực và các hợp đồng mới.

Nguyên tắc thẩm định, bồi thường và chi trả

Thẩm định chuyên nghiệp cùng với quản lý hiệu quả các chi phí giảm thiểu được rủi ro các yếu tố từ việc định giá thực tế phát sinh nhiều hơn mức giả định được sử dụng trong mô hình định giá. Công ty thực hiện các quy trình và thông lệ về thẩm định và bồi thường được phát triển dựa trên các kinh nghiệm thực tế phát sinh và theo định hướng thị trường.

Chất lượng bán hàng

Đảm bảo khách hàng mua các sản phẩm phù hợp với nhu cầu đóng vai trò trọng tâm trong nguyên lý hoạt động của công ty. Thông qua các chương trình đào tạo toàn diện và quản lý và giám sát các hoạt động bán hàng và duy trì hợp đồng, Công ty hướng tới sự đảm bảo rằng các đại diện bán hàng bán các sản phẩm thích hợp và tiêu chuẩn phục vụ đáp ứng hoặc vượt mức kỳ vọng hợp lý của khách hàng.

Quản lý kinh nghiệm thực tế

Công ty thực hiện các nghiên cứu thường xuyên về kinh nghiệm thực tế liên quan tới các yếu tố rủi ro bảo hiểm với danh mục các hợp đồng còn hiệu lực. Các nghiên cứu nội bộ này cùng với các số liệu bên ngoài được dùng để xác định các xu hướng mới có thể sử dụng để cung cấp thông tin thiết kế sản phẩm, định giá, thẩm định, quản lý bồi thường và nhu cầu tái bảo hiểm.

33 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.1 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)

33.1.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Tái bảo hiểm

Công ty sử dụng phương thức tái bảo hiểm để giảm rủi ro tập trung và rủi ro biến động, đặc biệt với các hợp đồng lớn hoặc các rủi ro mới phát sinh, và là hình thức bảo vệ trước các thảm họa như dịch bệnh hoặc các thảm họa thiên nhiên.

33.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ

Các sản phẩm truyền thống

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được xác định tại thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm còn có thêm quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước, bên cạnh quyền lợi bảo hiểm tử vong.

Sản phẩm truyền thống có yếu tố tiết kiệm: sản phẩm không tham gia chia lãi và sản phẩm tham gia chia lãi. Sản phẩm không tham gia chia lãi cung cấp các quyền lợi cam kết, không thay đổi hay phụ thuộc vào các biến động của thị trường. Sản phẩm chia lãi sẽ có cả quyền lợi cam kết và không cam kết, trong đó quyền lợi không cam kết sẽ được phân chia dựa vào kết quả kinh doanh, kết quả đầu tư của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi.

Các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và tiết kiệm trong quỹ liên kết chung. Công ty hiện đang cung cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có hai lựa chọn cho quyền lợi bảo hiểm tử vong bao gồm số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm, hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này hiện nay là từ 2% đến 6%/năm tùy thuộc vào năm hợp đồng và hợp đồng thuộc sản phẩm bảo hiểm liên kết chung nào.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Công ty sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

Sản phẩm bảo hiểm hưu trí (Bảo hiểm nhóm)

Đây là sản phẩm bảo hiểm nhóm, nhắm đến đối tượng khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp, có nhu cầu mua bảo hiểm hưu trí cho người lao động (nhân viên của họ). Sản phẩm này cung cấp cho mỗi người lao động một tài khoản hưu trí mà trong đó có phần đóng góp của cả người sử dụng lao động và người lao động. Giá trị Tài khoản Hưu trí sẽ được tính lãi hàng tháng theo mức lãi suất dựa trên kết quả đầu tư của Quỹ Hưu trí.

33 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.1 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)

33.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

Sản phẩm bảo hiểm hưu trí (Bảo hiểm nhóm) (tiếp theo)

Sản phẩm đưa ra mức lãi suất cam kết hàng năm từ 1%/năm, phụ thuộc vào năm dương lịch. Bên cạnh đó, Giá trị Tài khoản Hưu trí sẽ được chi trả định kỳ sau tuổi về hưu, thêm vào đó sản phẩm còn cung cấp Quyền lợi tử vong với Số tiền bảo hiểm từ 20 triệu đến 200 triệu đồng Việt Nam.

Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

Đây là sản phẩm bảo hiểm nhân thọ thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư và có các đặc điểm sau:

- Cơ cấu phí bảo hiểm và quyền lợi bảo hiểm được tách bạch giữa phần bảo hiểm rủi ro và phần đầu tư.

- Khách hàng được quyền lựa chọn đầu tư phí bảo hiểm của mình để mua các đơn vị của các quỹ liên kết đơn vị do Công ty thành lập, được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị đã lựa chọn tương ứng với phần phí bảo hiểm đã đầu tư. Việc mua, bán các đơn vị quỹ chỉ được thực hiện giữa Công ty và Khách hàng.

33.1.3 Quản trị rủi ro

Đối với các quyền lợi cam kết, các rủi ro được quản lý bằng việc dùng các giả định tính phí, các giả định giá trị kỳ vọng được xem xét trong dài hạn thận trọng khi thiết kế quyền lợi này. Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng nhằm đảm bảo các quyền lợi cam kết. Rủi ro tử vong được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình thẩm định và phát hành hợp đồng bảo hiểm. Ngoài ra, theo định kỳ Công ty thực hiện các nghiên cứu và đánh giá kinh nghiệm thực tế và các giả định tính phí nhằm đảm bảo Công ty luôn có khả năng thực hiện các quyền lợi cam kết.

Đối với các quyền lợi không cam kết, Công ty được toàn quyền quyết định mức thưởng công bố theo hợp đồng. Trên thực tế, Công ty sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức thưởng. Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi như sau:

+ Phản ánh tình hình tài chính của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi.
+ Xem xét kỳ vọng hợp lý của các chủ hợp đồng bảo hiểm.
+ Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu cũng như đảm bảo tuân thủ các quy định phân chia thặng dư của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi.

Mục đích của Công ty là duy trì tỷ lệ lãi chia đều đặn dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỉ lệ chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về đầu tư, bồi thường và chi phí hoạt động.

Để bảo đảm lãi suất cam kết tối thiểu của sản phẩm Liên kết chung và Hưu trí nhóm, rủi ro được quản lý bằng cách tính toán hiệu quả đầu tư trong dài hạn để quyết định mức lãi suất cam kết tối thiểu. Mức lãi suất cam kết lâu dài tối thiểu là từ 1% đến 2% thể hiện sự thận trọng đối với những cam kết dành cho khách hàng.

33 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.1 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)

33.1.4 Phân tích các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Quy trình xây dựng các giả định

Quy trình xây dựng các giả định là nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được. Các giả định được xem xét bao gồm giả định về xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm truyền thống, tùy sản phẩm mà phương pháp dự phòng thích hợp được áp dụng. Dự phòng toán học là dự phòng được tính trên cơ sở phí bảo hiểm thuần hoặc phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh bởi hệ số điều chỉnh Zillmer hoặc FPT 12 tháng. Phí bảo hiểm thuần là mức phí phải trả trong thời gian đóng phí mà giá trị hiện tại thời điểm bắt đầu hợp đồng đủ bù đắp cho giá trị hiện tại của các quyền lợi bảo hiểm được đảm bảo tại thời điểm đáo hạn hay khi xảy ra rủi ro bảo hiểm, tùy thuộc sự kiện nào xảy ra sớm hơn. Dự phòng toán học khi đó sẽ được tính bằng cách trừ giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần điều chỉnh trong tương lai khỏi giá trị hiện tại của các nghĩa vụ được đảm bảo khi đáo hạn hoặc trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Dự phòng được coi là bằng không trong trường hợp tính theo phương pháp và cơ sở nêu trên cho ra kết quả là số âm. Cơ sở phí bảo hiểm thuần điều chỉnh không tính đến việc hủy bỏ hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm vì nếu xem xét cả yếu tố này có thể dẫn đến giảm dự phòng bảo hiểm. Theo phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh, phí danh nghĩa sẽ được sử dụng trong tính toán dự phòng. Các khoản dự phòng cho việc hủy bỏ hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm không được tính đến, điều này phù hợp với các quy định bảo hiểm ở Việt Nam.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp chia theo tỷ lệ hàng tháng. Phương pháp 1/24 được sử dụng để tính dự phòng phí chưa được hưởng. Dự phòng phí chỉ áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới một năm.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, liên kết đơn vị và hưu trí thì dự phòng bảo hiểm được xác định bằng giá trị hoàn lại của tất cả các hợp đồng còn hiệu lực, cộng thêm phần dự phòng cho các rủi ro bảo hiểm còn hiệu lực, dự phòng cho phần thưởng duy trì hợp đồng và dự phòng cho lãi suất cam kết.

Các giả định của dự phòng toán học

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

- **Bảng tỷ lệ tử vong**

  Bảng tỷ lệ tử vong được sử dụng trong tính toán dự phòng trên cơ sở toán học đã được phê duyệt và phù hợp với các quy định hiện hành.

- **Bảng phân loại bệnh tật**

  Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

33 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.1 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)

33.1.4 Phân tích các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- **Lãi suất**

Lãi suất kỹ thuật được sử dụng trích lập dự phòng là 2,72% cho những hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực và 3,13% cho những hợp đồng bảo hiểm ký mới. Theo thông tư số 01/2019/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 2 tháng 1 năm 2019, điều chỉnh một số điều của thông tư số 50/2017/TT-BTC, lãi suất kỹ thuật được sử dụng để trích lập dự phòng không vượt quá 80% lãi suất bình quân của các trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ 10 năm trở lên, phát hành trong vòng 24 tháng gần nhất tính từ ngày trích lập dự phòng; đối với những hợp đồng bảo hiểm được ký kết trước ngày 16 tháng 2 năm 2019, lãi suất kỹ thuật tối đa được sử dụng để trích lập dự phòng được tính như sau:

- Năm 2020: lãi suất kỹ thuật tối đa = 60%A + 40%B
- Năm 2021: lãi suất kỹ thuật tối đa = 80%A + 20%B
- Năm 2022: lãi suất kỹ thuật tối đa = 100%A

A: 80% của lãi suất trái phiếu Chính phủ bình quân với kỳ hạn từ 10 năm trở lên, được phát hành trong vòng 24 tháng kể từ ngày lập dự phòng.

B: 70% của lãi suất trái phiếu Chính phủ bình quân với kỳ hạn từ 10 năm trở lên, được phát hành trong vòng 6 tháng kể từ ngày lập dự phòng.

33.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính là các khoản lỗ tiềm tàng đến từ các biến động bất lợi trên thị trường tài chính, các thay đổi về tình hình tài chính của các đối tác và tính thanh khoản của thị trường khi mua và bán các khoản đầu tư. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, chênh lệch tín dụng, giá cổ phiếu, giá bất động sản và tỷ giá) và rủi ro thanh khoản. Công ty quản lý mức độ tác động của rủi ro tài chính nằm trong ngưỡng chấp nhận rủi ro được Hội đồng thành viên phê duyệt.

33.2.1 Rủi ro thị trường

33.2.1.1 Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu tác động của rủi ro về tỷ giá hối đoái cụ thể là đối với trạng thái ngoại tệ ròng. Sự biến động từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái nhìn chung được quản lý bằng cách cân đối giữa nợ phải trả và tài sản theo cùng đơn vị tiền tệ, vì vậy sẽ đảm bảo bất cứ rủi ro nào đối với ngoại tệ đều được giảm thiểu. Trách nhiệm bảo hiểm và những khoản nợ phải trả khác của Công ty chủ yếu phát sinh bằng đồng Việt Nam đều được cân đối tương ứng bằng tài sản phát sinh bằng đồng Việt Nam ("VND") và bằng đồng Đô la Mỹ ("USD").

33 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

33.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

33.2.1.1 Rủi ro tỷ giá hối đoái (tiếp theo)

Các bảng biểu sau đây tóm tắt các rủi ro về tỷ giá hối đoái của Công ty tính tại ngày 31 tháng 12. Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của Công ty được thể hiện trong bảng sau, phân loại theo đơn vị tiền tệ của giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**Việt Nam đồng VND**	**Đô la Mỹ VND**	**Tổng cộng VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.817.481.886.575	717.013.494	**1.818.198.900.069**
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.912.638.439.823	-	**4.912.638.439.823**
Phải thu ngắn hạn	1.163.148.117.185	10.802.765.506	**1.173.950.882.691**
Hàng tồn kho	1.927.934.938	-	**1.927.934.938**
Tài sản ngắn hạn khác	30.874.096.201	-	**30.874.096.201**
Phải thu dài hạn khác	66.373.194.461	3.728.116.010	**70.101.310.471**
TSCĐ	1.594.016.852.607	-	**1.594.016.852.607**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	261.973.463.348	-	**261.973.463.348**
Đầu tư tài chính dài hạn	20.250.034.334.909	-	**20.250.034.334.909**
Tài sản dài hạn khác	272.531.938.514	-	**272.531.938.514**
Tổng tài sản	**30.371.000.258.561**	**15.247.895.010**	**30.386.248.153.571**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**Việt Nam đồng VND**	**Đô la Mỹ VND**	**Tổng cộng VND**
Phải trả người bán ngắn hạn	799.839.453.678	62.580.661.600	**862.420.115.278**
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	225.978.469.689	6.224.430.199	**232.202.899.888**
Phải trả người lao động	4.807.489.579	-	**4.807.489.579**
Chi phí phải trả	1.143.218.731.099	-	**1.143.218.731.099**
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	81.120.032.474	4.776.611.285	**85.896.643.759**
Phí bảo hiểm tạm thu	146.715.889.844	-	**146.715.889.844**
Phải trả người bán dài hạn	14.845.612.390	-	**14.845.612.390**
Dự phòng trợ cấp thôi việc	16.416.114.861	-	**16.416.114.861**
Dự phòng nghiệp vụ	21.328.933.995.307	-	**21.328.933.995.307**
Tổng nợ phải trả	**23.761.875.788.921**	**73.581.703.084**	**23.835.457.492.005**

33 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

33.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

33.2.1.1 Rủi ro tỷ giá hối đoái (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Việt Nam đồng VND	Đô la Mỹ VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	796.909.863.861	446.756.047	**797.356.619.908**
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.799.486.883.635	-	**4.799.486.883.635**
Phải thu ngắn hạn	908.810.977.765	32.949.624.186	**941.760.601.951**
Hàng tồn kho	2.380.744.859	-	**2.380.744.859**
Tài sản ngắn hạn khác	31.946.789.259	-	**31.946.789.259**
Phải thu dài hạn khác	61.168.519.631	1.816.229.070	**62.984.748.701**
TSCĐ	1.661.852.949.934	-	**1.661.852.949.934**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	135.383.299.724	-	**135.383.299.724**
Đầu tư tài chính dài hạn	15.056.556.585.212	-	**15.056.556.585.212**
Tài sản dài hạn khác	215.164.493.770	-	**215.164.493.770**
Tổng tài sản	**23.669.661.107.650**	**35.212.609.303**	**23.704.873.716.953**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Việt Nam đồng VND	Đô la Mỹ VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	678.094.826.749	170.211.289.302	**848.306.116.051**
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	185.898.574.048	1.799.548.605	**187.698.122.653**
Phải trả người lao động	1.201.369.701	-	**1.201.369.701**
Chi phí phải trả	889.937.301.358	-	**889.937.301.358**
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	60.507.638.279	1.294.117.209	**61.801.755.488**
Phí bảo hiểm tạm thu	117.989.487.263	-	**117.989.487.263**
Phải trả người bán dài hạn	14.152.741.250	-	**14.152.741.250**
Dự phòng trợ cấp thôi việc	15.981.416.750	-	**15.981.416.750**
Dự phòng nghiệp vụ	16.586.051.055.136	-	**16.586.051.055.136**
Tổng nợ phải trả	**18.549.814.410.534**	**173.304.955.116**	**18.723.119.365.650**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 2% so với đồng Việt Nam mà các biến số khác kể cả thuế suất vẫn giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính sẽ giảm đi/tăng lên 1.167 triệu đồng (2019: tăng lên/giảm đi 2.801 triệu đồng) là do khoản lãi/lỗ của việc quy đổi tỷ giá tiền tệ của các công cụ tài chính phát sinh bằng Đô la Mỹ.

33 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

33.2.1.2 Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro phát sinh do các thay đổi trong giá trị thị trường của danh mục đầu tư chứng khoán. Các khoản đầu tư vào chứng khoán dự tính sẽ đa dạng danh mục đầu tư và nâng mức sinh lời.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, 67,23% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 74,42%) các khoản đầu tư và tiền mặt của Công ty được đầu tư vào chứng khoán.

33.2.1.3 Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất chủ yếu phát sinh do chênh lệch về kỳ hạn của tài sản có và tài sản nợ của công ty, cụ thể, là rủi ro liên quan đến việc tái đầu tư các tài sản đến hạn để đáp ứng các cam kết của công ty, chủ yếu là các nghĩa vụ bảo hiểm.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng việc đảm bảo việc thiết kế sản phẩm và việc sử dụng các giả định phù hợp như là một phần của quá trình phê duyệt sản phẩm và bằng việc tương thích kỳ hạn, ở mức hợp lý và có thể thực hiện được, của tài sản đầu tư và nghĩa vụ bảo hiểm. Với các hợp đồng có hiệu lực, công ty thường xuyên xem xét mức thưởng cho chủ hợp đồng và tỷ lệ trả lãi phù hợp với số dư tài khoản của chủ hợp đồng, cân nhắc giữa mức sinh lời của trái phiếu và mức trông đợi hợp lý của chủ đầu tư.

33 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

33.2.1.3 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Công ty chịu tác động đối với giá trị thị trường, lãi suất dòng tiền và lãi suất bình quân theo trọng số đối với mỗi loại tài sản tài chính chịu lãi suất được thể hiện như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Lãi suất thả nổi VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 2 năm VND	Từ trên 2 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Không chịu lãi suất VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính thuần chịu lãi suất							
Chứng khoán nợ theo giá trị ghi sổ	1.671.198.938.861	252.749.254.055	426.670.608.423	1.729.391.999.279	13.149.855.235.471	-	**17.229.866.036.089**
Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	-	434.787.231.620	-	-	-	-	**434.787.231.620**
Cổ phiếu theo giá trị ghi sổ	-	-	-	-	-	909.985.106.240	**909.985.106.240**
Tiền gửi có kỳ hạn	-	3.197.906.265.025	2.976.737.525.477	425.406.027.398	-	-	**6.600.049.817.900**
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	817.328.220.558	956.559.908.032	-	-	-	44.310.771.479	**1.818.198.900.069**
Tổng tài sản tài chính	**2.488.527.159.419**	**4.842.002.658.732**	**3.403.408.133.900**	**2.154.798.026.677**	**13.149.855.235.471**	**954.295.877.719**	**26.992.887.091.918**
Nợ tài chính							
Phải trả người bán	-	-	-	-	-	862.420.115.278	**862.420.115.278**
Dự phòng nghiệp vụ	-	-	-	-	-	21.328.933.995.307	**21.328.933.995.307**
Tổng nợ tài chính	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**22.191.354.110.585**	**22.191.354.110.585**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lợi suất thu nhập trung bình theo loại tài sản như sau:

- Tiền gửi ngân hàng: 5,76%/năm.
- Tiền gửi ở tổ chức tín dụng khác: 7,00%/năm.
- Trái phiếu doanh nghiệp: 8,07%/năm.
- Trái phiếu Chính phủ: 6,54%/năm.
- Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh: 6,79%/năm.
- Trái phiếu Chính quyền địa phương: 6,33%/năm.

Lãi suất áp dụng cho các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng trong năm 2020 là từ 8%/năm đến 11%/năm.

Về độ nhạy cảm đối với mức dao động lãi suất, nếu lãi suất tăng 50 điểm cơ bản, giá trị của chứng khoán nợ giảm khoảng 800.175 triệu đồng; nếu lãi suất giảm 50 điểm cơ bản, giá trị của chứng khoán nợ tăng khoảng 800.175 triệu đồng.

33 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

33.2.1.3 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Công ty chịu tác động đối với giá trị thị trường, lãi suất dòng tiền và lãi suất bình quân theo trọng số đối với mỗi loại tài sản tài chính chịu lãi suất được thể hiện như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Lãi suất thả nổi VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 2 năm VND	Từ trên 2 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Không chịu lãi suất VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính thuần chịu lãi suất							
Chứng khoán nợ theo giá trị ghi sổ	1.334.842.295.381	509.365.720.413	225.751.626.334	1.674.098.278.503	10.879.672.224.047	-	**14.623.730.144.678**
Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	-	419.138.117.460	-	-	-	-	**419.138.117.460**
Cổ phiếu theo giá trị ghi sổ	-	-	-	-	-	745.908.931.314	**745.908.931.314**
Tiền gửi có kỳ hạn	-	2.826.135.095.345	1.221.496.242.828	100.000.000.000	-	-	**4.147.631.338.173**
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	560.402.973.878	202.607.372.191	-	-	-	34.346.273.839	**797.356.619.908**
Tổng tài sản tài chính	**1.895.245.269.259**	**3.957.246.305.409**	**1.447.247.869.162**	**1.774.098.278.503**	**10.879.672.224.047**	**780.255.205.153**	**20.733.765.151.533**
Nợ tài chính							
Phải trả người bán	-	-	-	-	-	848.306.116.051	**848.306.116.051**
Dự phòng nghiệp vụ	-	-	-	-	-	16.586.051.055.136	**16.586.051.055.136**
Tổng nợ tài chính	-	-	-	-	-	**17.434.357.171.187**	**17.434.357.171.187**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lợi suất thu nhập trung bình theo loại tài sản:

- Tiền gửi ngân hàng: 7,05%/năm
- Tiền gửi ở tổ chức tín dụng khác: 10,77%/năm
- Trái phiếu doanh nghiệp: 8,11%/năm
- Trái phiếu Chính phủ: 7,02%/năm
- Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh: 8,31%/năm.
- Trái phiếu Chính quyền địa phương: 7,68%/năm.

Lãi suất áp dụng cho các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng trong năm 2019 là từ 11%/năm đến 11,50%/năm.

Về độ nhạy cảm đối với mức dao động lãi suất, nếu lãi suất tăng 50 điểm cơ bản, giá trị của chứng khoán nợ giảm khoảng 621.996 triệu đồng; nếu lãi suất giảm 50 điểm cơ bản, giá trị của chứng khoán nợ tăng khoảng 621.996 triệu đồng.

33.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro các bên thứ ba không thực hiện được các nghĩa vụ của Công ty khi đến hạn. Rủi ro tín dụng xảy ra khi việc thực hiện nghĩa vụ của Công ty phụ thuộc vào bên thứ ba. Mặc dù rủi ro tín dụng chủ yếu do danh mục đầu tư, rủi ro này cũng có thể đến từ tái bảo hiểm, mua hàng và các hoạt động ngân quỹ.

- Đầu tư vào chứng khoán nợ;
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng bảo hiểm và khoản phải thu;
- Phần trách nhiệm bảo hiểm của các đơn vị tái bảo hiểm;
- Các khoản đến hạn phải thu từ các đơn vị tái bảo hiểm đối với các khoản bồi thường đã chi trả;
- Các khoản đến hạn phải thu từ các trung gian bảo hiểm; và
- Ứng trước cho nhà cung cấp.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng bằng cách kết hợp phân tích thị trường chi tiết và phân tích tín dụng. Việc phân tích cân nhắc đến từng đối tác thông qua phương pháp đánh giá danh mục bao gồm đánh giá ngành nghề và đánh giá mức độ tập trung.

Công ty thiết lập giới hạn về chất lượng tín dụng, mức rủi ro với từng đối tác hoặc nhóm các đối tác. Ban quản trị rủi ro của Công ty và Phòng Quản trị rủi ro của Tập đoàn AIA định kỳ hoặc khi cần thiết đột xuất xem xét các giới hạn này.

Tái bảo hiểm được sử dụng để quản lý rủi ro về bảo hiểm. Tuy nhiên, điều này không loại bỏ được trách nhiệm là nhà bảo hiểm chính của Công ty, Nếu một công ty tái bảo hiểm vì một lý do gì đó không chi trả bồi thường. Công ty vẫn phải chịu trách nhiệm trong việc chi trả bồi thường cho người mua bảo hiểm. Mức độ đáng tin cậy về khả năng trả nợ được rà soát hàng năm bằng cách xem xét sức mạnh tài chính của các công ty tái bảo hiểm trước khi quyết định bất cứ hợp đồng nào.

Chính sách tái bảo hiểm của Công ty đánh giá điểm tín dụng của tất cả các công ty tái bảo hiểm và các đơn vị trung gian bằng cách xem xét điểm tín dụng do các cơ quan đánh giá tín dụng đánh giá và các thông tin tài chính minh bạch sẵn có khác.

Các bảng sau cung cấp thông tin liên quan đến giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính của Công ty đã bị giảm giá trị và những khoản đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá trị tại ngày của bảng cân đối kế toán.

33.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

			Quá hạn và đã giảm giá trị		
	Chưa quá hạn và chưa giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng chưa giảm giá trị VND	6 tháng đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Phải thu của khách hàng	254.570.443.416	-	-	-	**254.570.443.416**
Phải thu khác	846.278.239.543	8.989.555.618	3.005.619.692	93.152.975.155	**951.426.390.008**
Trả trước cho người bán	103.582.961.695	-	-	-	**103.582.961.695**
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-	(901.685.915)	(84.625.916.042)	**(85.527.601.957)**
Tổng cộng	**1.204.431.644.654**	**8.989.555.618**	**2.103.933.777**	**8.527.059.113**	**1.224.052.193.162**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

			Quá hạn và đã giảm giá trị		
	Chưa quá hạn và chưa giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng chưa giảm giá trị VND	6 tháng đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Phải thu của khách hàng	233.926.963.863	-	-	-	**233.926.963.863**
Phải thu khác	636.737.086.028	-	105.050.600.329	25.323.824.838	**767.111.511.195**
Trả trước cho người bán	49.847.194.889	-	-	-	**49.847.194.889**
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-	(970.538.043)	(65.169.781.252)	**(66.140.319.295)**
Tổng cộng	**920.511.244.780**	**-**	**104.080.062.286**	**(39.845.956.414)**	**984.745.350.652**

33.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty chịu rủi ro thanh khoản dưới hai hình thức: rủi ro thanh khoản kinh phí, và rủi ro thanh khoản đầu tư. Rủi ro thanh khoản kinh phí là rủi ro không đủ tiền để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán cho đối tác khi đến hạn. Rủi ro này liên quan đến nhu cầu đảm bảo tiền mặt và các khoản tương đương tiền sẵn có để chi trả cho các khoản phải trả bảo hiểm bao gồm các biến động về nghĩa vụ trả nợ phát sinh từ các biến động thực tế hoặc từ các sản phẩm cho phép hủy hợp đồng, rút tiền hoặc bất cứ hình thức tất toán trước hạn nhận giá trị hoàn lại bằng tiền mặt.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua thiết kế các sản phẩm bảo hiểm, và bằng cách khớp các dòng tiền ngắn hạn phát sinh từ các khoản nợ và tài sản. Về khía cạnh này, các dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh là nguồn cung cấp quan trọng cho thanh khoản.

Rủi ro thanh khoản đầu tư xảy ra trong mối quan hệ giữa mua và bán các khoản đầu tư. Vấn đề này liên quan đến độ lớn của danh mục đầu tư tại Công ty so với sự sẵn lòng của bên đối tác mua hoặc bán các khoản đầu tư này tại bất cứ lúc nào. Tại thời điểm thị trường rơi vào trạng thái căng thẳng, những thiệt hại của thị trường sẽ gia tăng bởi việc những nhà đầu tư bắt buộc phải bán tháo các khoản đầu tư của họ cho những nhà đầu tư không sẵn lòng mua các khoản đầu tư này. Trong khi các công ty bảo hiểm hưởng lợi từ nhu cầu tương đối thấp về tính thanh khoản chi trả cho các khoản nợ bảo hiểm liên quan trực tiếp đến tử vong và thương tật vĩnh viễn, rủi ro này được quản lý bằng cách thường xuyên đánh giá tính thanh khoản tương đối của các tài sản Công ty đang nắm giữ và quản lý độ lớn của các khoản nắm giữ riêng lẻ thông qua các ngưỡng rủi ro chấp nhận.

Các bảng sau cung cấp thông tin liên quan đến thời gian đáo hạn của các khoản tài sản và nợ tài chính của Công ty dựa trên nghĩa vụ bắt buộc chưa chiết khấu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

33.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tài sản tài chính

	Dòng tiền theo hợp đồng (chưa chiết khấu)					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**Không có ngày đáo hạn cố định VND**	**Đến hạn trong vòng từ 1 năm trở xuống VND**	**Đến hạn sau 1 năm đến 5 năm VND**	**Đến hạn sau 5 năm đến 10 năm VND**	**Đến hạn sau 10 năm VND**	**Tổng cộng VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	861.638.992.037	956.559.908.032	-	-	-	**1.818.198.900.069**
Đầu tư tài chính ngắn hạn	897.969.689.123	4.014.668.750.700	-	-	-	**4.912.638.439.823**
Phải thu ngắn hạn	-	254.570.443.416	-	-	-	**254.570.443.416**
Phải thu ngắn hạn khác	-	909.564.199.989	-	-	-	**909.564.199.989**
Phải thu dài hạn khác	-	-	41.862.190.019	-	-	**41.862.190.019**
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	6.600.179.099.438	3.362.684.214.038	10.287.171.021.433	**20.250.034.334.909**
	1.759.608.681.160	**6.135.363.302.137**	**6.642.041.289.457**	**3.362.684.214.038**	**10.287.171.021.433**	**28.186.868.508.225**

Nợ tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**Không có ngày đáo hạn cố định VND**	**Đến hạn trong vòng từ 1 năm trở xuống VND**	**Đến hạn sau 1 năm đến 5 năm VND**	**Đến hạn sau 5 năm đến 10 năm VND**	**Đến hạn sau 10 năm VND**	**Tổng cộng VND**
Phải trả ngắn hạn	-	862.420.115.278	-	-	-	**862.420.115.278**
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	1.390.676.877.092	-	-	-	**1.390.676.877.092**
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	16.416.114.861	-	-	**16.416.114.861**
Dự phòng nghiệp vụ	48.768.690.789	518.597.478.953	1.980.514.278.382	3.347.859.766.009	15.433.193.781.174	**21.328.933.995.307**
	48.768.690.789	**2.771.694.471.323**	**1.996.930.393.243**	**3.347.859.766.009**	**15.433.193.781.174**	**23.598.447.102.538**

33.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tài sản tài chính

	Dòng tiền theo hợp đồng (chưa chiết khấu)					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	**Không có ngày đáo hạn cố định VND**	**Đến hạn trong vòng từ 1 năm trở xuống VND**	**Đến hạn sau 1 năm đến 5 năm VND**	**Đến hạn sau 5 năm đến 10 năm VND**	**Đến hạn sau 10 năm VND**	**Tổng cộng VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	594.749.247.717	202.607.372.191	-	-	-	**797.356.619.908**
Đầu tư tài chính ngắn hạn	665.543.868.536	4.133.943.015.099	-	-	-	**4.799.486.883.635**
Phải thu ngắn hạn	-	233.926.963.863	-	-	-	**233.926.963.863**
Phải thu ngắn hạn khác	-	742.558.592.885	-	-	-	**742.558.592.885**
Phải thu dài hạn khác	-	-	24.552.918.310	-	-	**24.552.918.310**
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	3.676.884.361.165	2.851.194.802.126	8.528.477.421.921	**15.056.556.585.212**
	1.260.293.116.253	**5.313.035.944.038**	**3.701.437.279.475**	**2.851.194.802.126**	**8.528.477.421.921**	**21.654.438.563.813**

Nợ tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	**Không có ngày đáo hạn cố định VND**	**Đến hạn trong vòng từ 1 năm trở xuống VND**	**Đến hạn sau 1 năm đến 5 năm VND**	**Đến hạn sau 5 năm đến 10 năm VND**	**Đến hạn sau 10 năm VND**	**Tổng cộng VND**
Phải trả ngắn hạn	-	848.306.116.051	-	-	-	**848.306.116.051**
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	1.083.881.285.359	-	-	-	**1.083.881.285.359**
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	15.981 416.750	-	-	**15.981.416.750**
Dự phòng nghiệp vụ	29.365.247.504	634.416.570.574	83.937 223.415	10.876.285.798.619	4.962.046.215.024	**16.586.051.055.136**
	29.365.247.504	**2.566.603.971.984**	**99.918.640.165**	**10.876.285.798.619**	**4.962.046.215.024**	**18.534.219.873.296**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát hoàn toàn bởi AIA International Limited, Công ty mẹ cao nhất là AIA Company Limited, một công ty được thành lập tại Hồng Kong và được niêm yết trên thị trường chứng khoán Hồng Kong.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020 VND	2019 VND
i) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	172.184.443.332	128.268.926.341
ii) Các hoạt động tài chính		
Lợi nhuận chuyển về công ty mẹ (Thuyết minh 20)	-	190.528.257.903
iii) Phí nhượng tái bảo hiểm		
AIA Reinsurance Limited	331.610.274.392	261.390.410.061
iv) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		
AIA Reinsurance Limited	136.496.021.343	129.668.785.892
v) Phí hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		
AIA Reinsurance Limited	2.822.459.267	2.422.248.080
vi) Các giao dịch khác với các bên liên quan		
AIA Company Limited	156.772.497.553	139.155.724.501
AIA Shared Services (Hongkong) Limited	40.867.741.741	42.062.123.727
AIA Shared Services Bhd.	19.771.491.384	13.035.385.822
AIA Information Technology (Guangzhou) Co. Ltd.	5.399.215.400	3.733.486.515
AIA Information Technology (Beijing) Co. Ltd.	356.908.837	563.026.279

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
Phải thu tái bảo hiểm (Thuyết minh 5)		
AIA Reinsurance Limited	9.572.065.611	35.082.967.940
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
AIA Myanmar Life Insurance Company Limited	12.518.687.179	-
AIA Company Limited	4.754.512.380	9.755.639.144
	17.273.199.559	9.755.639.144
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Thuyết minh 12(a))		
AIA Reinsurance Limited	26.484.759.571	78.841.247.232
Phải trả khác cho người bán (Thuyết minh 12(b))		
AIA Company Limited	73.997.233.708	71.352.730.306
AIA Shared Service (Hongkong) Limited	2.453.643.024	16.805.262.834
AIA Shared Services Sdn Bhd.	5.683.281.119	3.505.554.036
AIA Information Technology (Guangzhou) Co. Ltd.	643.664.186	864.642.498
AIA Information Technology (Beijing) Co. Ltd.	-	350.090.734
	82.777.822.037	92.878.280.408

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	128.009.014.341	97.528.871.626
Từ 1 đến 5 năm	174.502.490.796	102.225.827.939
Trên 5 năm	901.333.333	4.021.333.333
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	303.412.838.470	203.776.032.898

36 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2020 VND	2019 VND
Phầm mềm và hệ thống	8.053.791.941	4.002.504.887

Báo cáo tài chính đã được Giám đốc Điều hành phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Trịnh Phương Khanh Người lập	Nguyễn Ngọc Thiên Kim Người phụ trách kế toán	Wayne David Besant Giám đốc Điều hành